

Số: 38 /2019/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024)
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7551.../TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quy định bảng giá các loại đất để làm cơ sở:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 5, Điều 4 và Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

8. Xác định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy nhân nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại

đặt định kỳ 05 năm (01/01/2015- 31/12/2019) áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT (03b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH *mmh*
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024)
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38../2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn vị trí đất được xác định trong từng khu vực theo các tuyến đường giao thông.

Cách xác định khu vực và loại đường giao thông tương tự như cách xác định khu vực và loại đường giao thông đối với đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Cách xác định vị trí đất nông nghiệp trong từng khu vực và theo các tuyến (đoạn) đường giao thông tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với khu vực có hệ số).

b) Đối với đất nông nghiệp tại đô thị vị trí đất được xác định trong từng loại đô thị theo các tuyến (đoạn) đường phố.

Cách phân loại đô thị và đường phố tương tự như cách phân loại đô thị đường phố đối với đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Cách xác định vị trí đất nông nghiệp tại các đô thị và theo các tuyến (đoạn) đường phố tương tự như đất ở tại đô thị quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với loại đường có hệ số).

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn

a) Phân loại đường giao thông tại khu vực nông thôn

Đường chính được hiểu là những đường giao thông tại khu vực nông thôn đã được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Cụ thể gồm:

- Quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ;

- Đường giao thông nông thôn do xã quản lý, bao gồm các tuyến đường có mặt lộ trải nhựa hay bê tông với chiều rộng từ 4 mét trở lên ($\geq 4m$); các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bờ) với chiều rộng từ 6 mét trở lên ($\geq 6m$).

- Các đường giao thông nông thôn do xã quản lý còn lại không được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này gọi là đường ngõ xóm (thôn ấp). Chiều rộng của ngõ xóm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường ngõ xóm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.

b) Phân loại khu vực

Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 02 khu vực và được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Khu vực 1: Đất ở tiếp giáp các đường chính thuộc khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

Khu vực 2: Đất ở tiếp giáp các đường chính thuộc khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

Trong mỗi khu vực đất ở được chia thành 05 vị trí tính từ đường chính.

c) Cách xác định vị trí đất của các khu vực

Cách xác định vị trí của đất ở tại khu vực nông thôn được xác định theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực

Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được chia làm 02 khu vực và mỗi khu vực có 05 vị trí theo các tuyến đường giao thông. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của các khu vực

Cách xác định vị trí của đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị ✓

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

Đô thị loại 4: Bao gồm các phường thuộc thị xã Phú Mỹ.

Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố trong đô thị

Đường phố và đường hẻm trong đô thị:

Đường chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Những tuyến đường không được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được coi là đường hẻm. Chiều rộng của hẻm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.

Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình cao nhất.

Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 1.

Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

Đường phố loại 4: Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 3.

c) Cách xác định vị trí đất ở trong đô thị

Cách xác định vị trí của đất ở trong đô thị được xác định theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị

Phân loại đô thị, đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. ☺

Điều 4. Cách xác định vị trí và các hệ số điều chỉnh của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Đối với thửa đất mặt tiền (có cạnh tiếp giáp với đường có quy định giá trong bảng giá đất):

Vị trí 1 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 0m đến 50m tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

Vị trí 2 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 100m;

Vị trí 3 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 100m đến 150m;

Vị trí 4 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 150m đến 200m;

Vị trí 5 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 200m.

b) Đối với thửa đất trong hẻm, ngõ xóm (có cạnh tiếp giáp với đường không quy định giá trong bảng giá đất):

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Chiều rộng hẻm, ngõ xóm;

- Chiều dài hẻm, ngõ xóm là khoảng cách từ thửa đất trong hẻm, ngõ xóm ra đường chính.

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm xác định theo các khoảng rộng sau:

- $R \geq 4m$; $1,5m < R < 4m$; $R \leq 1,5m$.

Chiều dài hẻm, ngõ xóm được xác định theo các đoạn:

- $L \leq 100m$; $100m < L \leq 200m$; $200m < L \leq 300m$; $L > 300m$.

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định bắt đầu từ vị trí 2 áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có các yếu tố chiều rộng và chiều dài của hẻm, ngõ xóm thuận lợi nhất.

Cụ thể như sau:

- Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 4 được tính sau mét thứ 200 đến mét thứ 300; vị trí 5 được tính sau mét thứ 300.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 5 được tính sau mét thứ 200.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 100 tính từ đường chính; vị trí 5 được tính sau mét thứ 100. ✓

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất trong các trường hợp còn lại, không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có chiều dài lớn hơn 50m thì sẽ có lớn hơn 01 vị trí đất. Các vị trí tiếp theo của đất trong thửa này tính căn cứ vào vị trí của đất tiếp giáp đường hẻm, đường ngõ xóm thuộc thửa đất đó. Các vị trí này được xác định như cách xác định vị trí của thửa đất mặt tiền đường chính quy định ở trên.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có lối ra nhiều đường chính thì vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định tính từ đường chính có tổng giá trị của thửa đất cao nhất.

Trong trường hợp thửa đất mặt tiền của đường chính có quy định giá thấp hơn giao với đường chính có quy định giá cao hơn, thì giá thửa đất này được xác định theo vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm của đường chính có quy định giá cao hơn hay theo vị trí đất mặt tiền của đường chính có quy định giá thấp hơn, sao cho thửa đất có mức giá cao nhất.

Trong trường hợp thửa đất không có lối ra hợp pháp đến đường chính thì vị trí đất được xác định là vị trí 5 của đường chính gần nhất (có khoảng cách ngắn nhất tính từ tâm thửa đất đến đường đó), nhưng có mức giá không cao hơn mức giá vị trí 5 thấp nhất tính theo các thửa đất có lối ra hợp pháp liền kề trực tiếp với thửa đất này.

2. Cách xác định hệ số của các vị trí đất cho đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Cách xác định hệ số giá đất ở của các vị trí đất:

Hệ số giá đất ở của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,65
3	0,50
4	0,37
5	0,30

b) Cách xác định hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất:

Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,90
3	0,80
4	0,70
5	0,60

3. Cách xác định hệ số giá theo loại đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

Loại đất	Hệ số
Đất ở	1,00
Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	0,60

Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được xác định căn cứ vào giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số điều chỉnh giá của loại đất tương ứng.

4. Cách xác định hệ số giá theo loại đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

Loại đất	Hệ số
Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	1,00
Đất rừng sản xuất	0,60
Đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,40

Giá đất nông nghiệp không phải là đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản được xác định căn cứ vào giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản cùng vị trí nhân với hệ số giá của loại đất tương ứng.

Điều 5. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác) áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

2. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di

tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà kho, nhà và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng, căn cứ vào phương pháp định giá và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và thị trấn của các huyện Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ.

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: đồng/m²)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	300.000	270.000	240.000	210.000	180.000
Thành phố Bà Rịa	270.000	243.000	216.000	189.000	162.000
Thị xã Phú Mỹ	243.000	218.000	194.000	170.000	145.000
Thị trấn thuộc các huyện	218.000	196.000	175.000	153.000	131.000

☑

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	240.000	216.000	192.000	168.000	144.000
Khu vực 2	216.000	194.000	173.000	151.000	129.000
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	216.000	194.000	173.000	151.000	129.000
Khu vực 2	194.000	175.000	155.000	135.000	116.000
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	194.000	175.000	155.000	135.000	116.000
Khu vực 2	175.000	157.000	140.000	122.000	105.000
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	175.000	157.000	140.000	122.000	105.000
Khu vực 2	157.000	141.000	126.000	110.000	94.000

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Bảng giá đất nông nghiệp tại huyện Côn Đảo:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	218.000	196.000	175.000	153.000	131.000
Đường loại 2					

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh:

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đơn giá (đồng/m ²)	135.000	121.500	108.000	94.500	81.000

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo Phụ lục danh mục đường trên địa bàn tỉnh) (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
Khu vực 2	2.200	1.430	1.100	814	660

b) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.300	2.145	1.650	1.221	990
Khu vực 2	2.100	1.365	1.050	777	630

c) Áp dụng đối với huyện Châu Đức, huyện Xuyên Mộc:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	2.200	1.430	1.100	814	660
Khu vực 2	900	585	450	333	270

d) Áp dụng đối với huyện Long Điền:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	2.200	1.430	1.100	814	660
Khu vực 2	1.000	650	500	370	300

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	1.500	975	750	555	450
Khu vực 2	1.000	650	500	370	300

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
Loại 2	3.200	2.080	1.600	1.184	960

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn: bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ).

Điều 8. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị: (Kèm theo Phụ lục danh mục đường trên địa bàn tỉnh)

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
Loại 2	19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
Loại 3	15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
Loại 4	11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 36.442.000 đồng/m²; vị trí 2: 23.687.000 đồng/m²; vị trí 3: 18.221.000 đồng/m²; vị trí 4: 13.484.000 đồng/m²; vị trí 5: 10.933.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
Loại 2	10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
Loại 3	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
Loại 4	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

8

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.000	5.850	4.500	3.330	2.700
Loại 2	5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
Loại 3	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
Loại 4	2.500	1.625	1.250	925	750

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
Loại 2	3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
Loại 3	2.400	1.560	1.200	888	720
Loại 4	1.100	715	550	407	330

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
Loại 2	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
Loại 3	2.000	1.300	1.000	740	600
Loại 4	1.200	780	600	444	360

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
Loại 2	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
Loại 3	2.500	1.625	1.250	925	750

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.125	2.681	2.063	1.526	1.238
Loại 2	2.500	1.625	1.250	925	750
Loại 3	1.800	1.170	900	666	540

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị: bằng 60% giá đất ở tại từng tuyến đường, vị trí tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ). ☺

Điều 9. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với 01 đường chính: Giá đất được tính theo đường chính đó.

2. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 đường chính (áp dụng đối với địa bàn các phường, thị trấn thuộc đô thị):

Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 đường chính thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số như sau:

Thửa đất tiếp giáp với 02 (hai) đường chính thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

Thửa đất tiếp giáp với 03 (ba) đường chính trở thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2.

3. Các tuyến đường thuộc đô thị: Trường hợp hai đầu của các tuyến đường loại 2, 3 và 4 mà giao nhau với các tuyến đường được phân loại cao hơn thì giá đất của đoạn đầu tuyến đường được xác định theo vị trí, loại đường có giá trị cao nhất.

4. Các tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Trường hợp hai đầu của các tuyến đường thuộc khu vực 2 mà giao nhau với các tuyến đường thuộc khu vực 1 thì giá đất của đoạn đầu tuyến đường được xác định theo khu vực, vị trí có giá trị cao nhất.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho phù hợp.

Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm, ngõ xóm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường chính (hoặc hẻm, ngõ xóm) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường chính.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm, ngõ xóm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phổ

chính (hoặc hẻm, ngõ xóm) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường chính.

6. Cách xác định vị trí đất của các thửa đất liền kề với nhau của một chủ sử dụng đất: Đối với những thửa đất liền kề với nhau của cùng một chủ sử dụng đất thì vị trí đất của các thửa đất này được tính theo đất liền khối.

7. Cách xác định khu vực, loại đường và vị trí cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 1, 2, 3, 4 Quy định này để xác định.

8. Trường hợp giá đất ở khu vực nông thôn tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất (Giá đất ở tối thiểu xác định bằng 200% giá đất nông nghiệp cùng vị trí, khu vực và không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ); giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng.

9. Trường hợp giá đất ở đô thị tại vị trí, loại đường có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất (Giá đất ở tối thiểu xác định bằng 200% giá đất nông nghiệp cùng vị trí, loại đường và không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ). Giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng.

10. Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các phường, thị trấn và xã, giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố, việc áp dụng giá đất nông nghiệp trong quy định để tính hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất mà có sự chênh lệch lớn (hơn 30%) thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (nơi có đất thu hồi để thực hiện dự án) báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

11. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

12. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm cho tổng diện tích của dự án để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà chuyển một phần diện tích (trong tổng diện tích đất của dự án) sang thuê đất trả tiền một lần thì diện tích đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền một lần, được xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần như sau:

Trường hợp phân diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên thì giá đất cụ thể được

xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Trường hợp phân diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng thì giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như: chiều rộng, chiều dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ các đường vào thửa đất.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến đề Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KỶ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc



PHỤ LỤC:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RI - VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 38 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Yên Bái	Ba Cu	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.589	5.910
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
9	Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
10	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
11	Cao Thắng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
12	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
13	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
14	Cô Bắc	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
15	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
16	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
17	Dương Văn An (P.2)	Hoàng Hoa Thám	Đình Tiên Hoàng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
18	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
19	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
20	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
21	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
		Lê Lai	Hẻm 114	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
22	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B)	Lê Hồng Phong	Vòng xoay Trưng đài dầu khí	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
24	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12)	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P.10	3	0,75	11.325	7.361	5.662	4.190	3.397
25	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
26	Đội Cán (P.8)	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
27	Đông Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
28	Đông Khởi	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
29	Đường 3/2	Vòng xoay Đài Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Nguyễn An Ninh	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
30	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Əo Ông Từ	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
31	Các tuyến hẻm 61 đường 30/4 (khu nhà ở chính sách)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
32	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
33	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
34	Đường D10 (P.11)	Đường 3/2	Biển	3	0,75	11.325	7.361	5.662	4.190	3.397
35	Đường lên biệt thự đôi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
36	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
37	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
38	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
39	Hạ Long	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
40	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đền Hải Đăng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Hẻm Hải Đăng		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
42	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)									
	Phạm Hữu Lầu	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Phan Xích Long	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
43	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
44	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4						
45	Hồ Đắc Di	Nguyễn Trường Tộ	Dương Văn An	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
46	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
47	Hẻm của đường Hồ Quý Ly (thuộc khu nhà ở Tập thể Khách sạn Tháng Mười)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
48	Hồ Thị Kỳ (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
49	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
50	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
51	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
52	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
53	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, phường Thăng Tam)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
		Đoạn còn lại		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
54	Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
55	Hoàng Việt (P.6)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
56	Hùng Vương	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
57	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
58	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
59	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
60	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
61	Kim Đồng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
62	Ký Con	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
63	Kỳ Đồng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
64	La Văn Cầu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
65	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
66	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
67	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thùy Vân	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
68	Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân)			2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
70	Lê Lợi	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
71	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
72	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
73	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
74	Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thắng Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
75	Các tuyến hẻm 135 Lê Quang Định (B, C, D, E, F, J khu nhà ở PTSC)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
76	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Đoạn còn lại		2		19.700	12.805	9.850	7.589	5.910
77	Lê Thánh Tông	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
78	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
79	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
80	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
81	Lương Thế Vinh	Trương Công Định	Đường 30/4	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
82	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
83	Lương Văn Can	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
84	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
85	Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
86	Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
87	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
88	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Đoạn còn lại		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
89	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
90	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
91	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
92	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Cao Thắng	Pasteur	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
93	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
94	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
95	Ngư Phủ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Ngư Phủ nối dài	Ngư Phủ	Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
96	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
97	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
98	Nguyễn Bảo	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
99	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
100	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
101	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4	0,75	8.850	5.752	4.425	3.274	2.655
103	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
105	Nguyễn Gia Thiệu (P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
106	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiệu	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
107	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
108	Nguyễn Hối (P.8)	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.589	5.910
109	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
110	Tuyến hẻm	từ số nhà 217 Nguyễn Hữu Cảnh	số nhà 140 Lưu Chí Hiếu	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
111	Các tuyến hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh (A, B, C, D, E, F, G khu nhà ở C2 Chí Linh)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
112	Các tuyến hẻm 212 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D, E, F, J, K H khu nhà ở C1 Chí Linh)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
113	Các tuyến hẻm 217 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D khu nhà ở A Chí Linh)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
114	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
115	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
116	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
117	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
118	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
119	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
120	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
121	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
122	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Trương Công Định	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
123	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
124	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
125	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
126	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
127	Nơ Trang Long	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
128	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Lộc	Hồ Biểu Chánh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
129	Pasteur	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
130	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
131	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
132	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
133	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
134	Hẻm 04, 36, 50, 43, 61 Phạm Ngọc Thạch (P9)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
135	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
136	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
137	Phạm Văn Đình	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
138	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định	Nguyễn Thiện Thuật	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
139	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
140	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
141	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
142	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
143	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
144	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
145	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
146	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
147	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
148	Phước Thắng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
149	Quang Trung	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
150	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
151	Tạ Uyên	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
152	Tản Đà (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
153	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
154	Thắng Nhì	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
145	Thị Sách	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
156	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Lê Lai	Trương Công Định	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
157	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
158	Thùy Vân	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
159	Tiên Cảng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
160	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
161	Tôn Dân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
162	Tôn Thất Thuyết (nối dài)	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
163	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
164	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
165	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
166	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
167	Trần Cao Vân	Lê Văn Lộc	Võ Trường Toàn	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Võ Trường Toàn	Nguyễn Đức Cảnh	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
168	Trần Đình Xu	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
169	Trần Đồng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
170	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
171	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
172	Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
173	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Đoạn còn lại		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
174	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
175	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
176	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
177	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
178	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
179	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Lê Lai	Ngã 5	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Đoạn còn lại		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
180	Trung Nhị	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
181	Trung Trắc	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
182	Trương Hán Siêu (P.10)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
183	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
184	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
185	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
186	Trường Sa (P.12)	Võ Nguyên Giáp	Cầu Gò Găng P.12	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
187	Tú Xương	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
188	Tuệ Tĩnh (P.RD)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
189	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa) (Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã đến Khu chợ Rạch Dừa)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
190	Tuyến đường từ số nhà 04 Võ Văn Tần đến số nhà 05 Trần Nguyên Đán			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
191	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
192	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
193	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
194	Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	Ụo Ông Từ	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Ụo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
195	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
196	Võ Văn Tần	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
197	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
198	Yên Bái	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
199	Yên Đỗ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
200	Yersin	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
201	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2									
a	Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung, đường Bàu Sen 1, 2, 3, 5, 7, 9 theo quy hoạch			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
b	Đường Phan Huy Chú			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
202	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo quy hoạch		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đường số 3, 4,5 theo quy hoạch		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
203	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m ²		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m ²		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
204	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
205	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9									
	Lý Thái Tông	Trương Công Định	Lương Thế Vinh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Khang	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Võ Trường Toàn	Đường 30/4		Trần Cao Vân	2		19.700	12.805	9.850	7.289
Trần Cao Vân		Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530	
206	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh):									
	Lê Trọng Tấn	Trần Bình Trọng	Mai Xuân Thưởng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 556 Nguyễn An Ninh)	Ranh sân bay	Nguyễn An Ninh	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
207	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:									
	Bế Văn Đàn	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nam Cao	Tôn Thất Tùng	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Nguyễn Kiệm	Trương Văn Bang	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Nguyễn Oanh	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Kiệm	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Thái Học	Phạm Hồng Thái	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Xuân Diệu	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Xuân Thủy	Cao Thắng	Paster	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
208	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, khu nhà ở Sao Mai, Tecapro, Decoimex, Đại An:									
	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Đường Bến Đình 1, 2, 4, 6, 8 theo quy hoạch (bổ sung)	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 15m)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 7	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Lương Văn Nho	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Thị Định	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Tổ Hữu	Đường 30/4	Ông Ích Khiêm	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Ngô Tất Tố	Võ Trường Toàn	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Ngô Gia Tự	Ngô Tất Tố	Ông Ích Khiêm	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Bình	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Thị Thập	Lương Văn Nho	Hẻm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Trần Quang Diệu (P.9, P.Thắng Nhi)	Lê Văn Lộc	Bến Đình 2	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Lộc	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Hồ Biểu Chánh	Đường 30/4	Trần Cao Vân	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nguyễn Thông	Tổ Hữu	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hàm Nghi	Tổ Hữu	Nguyễn Đức Cảnh	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Đức Cảnh	Hàm Nghi	Nguyễn Thông	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Phi Khanh	Đường 30/4	Nguyễn Thông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Bá Lân	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hoàng Minh Giám	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
209	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
210	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam									
	Dương Minh Châu	Khu dân cư Bình đoàn 15	Huỳnh Tịnh Của	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hoàng Trung Thông	Mạc Thanh Đạm	Huỳnh Tịnh Của	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Tô Ngọc Vân	Hoàng Lê Kha	Hoàng Trung Thông	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hoàng Lê Kha	Bùi Công Minh	Hoàng Trung Thông	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Mạc Thanh Đạm (P.8)	Thùy Vân	Dương Minh Châu	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Nguyễn Hữu Tiến (P.8)	Nguyễn An Ninh	Đường nội bộ khu Biệt thự Phương Nam	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Hoàng Văn Thái (P.NAN)	Lê Trọng Tấn	Mai Xuân Thưởng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Đường số 10 (P.8)	Đường Mạc Thanh Đạm nối dài	Đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
211	Những tuyến đường thuộc HTKT Khu tái định cư 1,65ha (phường 10)									
	Đường số 1	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Đường số 2, 5, 6	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
212	Đường vào Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (P.12) (đoạn trải nhựa từ đường 2/9 đến Trường THPT liên phường 11, 12 và đoạn trải nhựa từ Trường THPT liên phường 11, 12 đến hết mặt tiền Trường THCS Nguyễn Gia Thiều)			4	0,75	8.850	5.752	4.425	3.274	2.655

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH										
1	Đoạn nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình	Đoạn đã trải nhựa rộng 7 m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND phường 9)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
2	Các tuyến đường A3, A4, C4, C5, H1 Khu trung tâm đô thị Chí Linh			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
3	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1.25	18.875	12.268	9.437	6.983	5.662
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bến Điệp	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
2	Cồn Bần	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
3	Đông Hồ Mang Cá	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
4	Đường thôn 2 Bến Đá	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
5	Đường thôn 4	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
6	Đường thôn 5	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
7	Đường thôn 6	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
8	Đường thôn 7	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
9	Hẻm số 3 thôn 5	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
10	Hoàng Sa (tên cũ: Láng Cát – Long Sơn)	Trộn đường		1	0.8	2.880	1.872	1.440	1.065	864
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
12	Liên thôn 4-6	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
13	Liên thôn 5-8	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
14	Liên thôn Bến Điệp	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
15	Ông Hưng	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
16	Số 2 thôn 5	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
17	Số 2 thôn 6	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
18	Tây Hồ Mang Cá	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
19	Đường 28 tháng 4	Trộn đường		1	0.8	2.880	1.872	1.440	1.065	864
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
21	Khu vực Gò Găng (Trộn đường)			2		2.200	1.430	1.100	814	660
22	Trường Sa	Cầu Gò Găng P.12 TP VT	Nhà lớn Long Sơn	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
23	Đường vào khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (toàn tuyến), xã Long Sơn	Cầu Ba Nanh thôn 10	Dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam thôn 2	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
24	Những tuyến đường nội bộ thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn giai đoạn 1:									
	Đường trải nhựa rộng từ 25m đến 36m (bao gồm lòng đường, vỉa hè, giải phân cách)			1	0,64	2.304	1.497	1.152	852	691
	Đường trải nhựa rộng từ 12m đến 16m (bao gồm lòng đường, vỉa hè)			2	0,64	1.408	915	704	521	422

II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

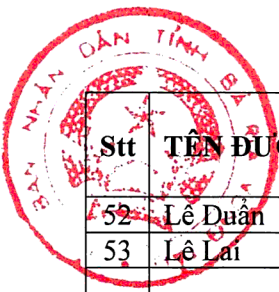
DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đình Chiểu	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Vòng xoay Chi Lăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0,8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
2	Bình Giã	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	3	0,7	4.900	4.550	3.500	2.590	2.100
3	Bùi Lâm (P. Phước Nguyên)	Ngã 3 Bùi Lâm	Giáo xứ Dũng Lạc	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
4	Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc phường Long Toàn			4	0,8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
5	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Nguyệt Đình	Cầu Long Hương	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Cầu Thủ Lựu	Giáp Long Điền	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
6	Châu Văn Biệt	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	4.900	4.550	3.500	2.590	2.100
7	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh GD2	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
8	Cù Chính Lan	Trần Quang Diệu	Điện Biên Phủ	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
9	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
10	Dương Bạch Mai	QL 51	Bạch Đằng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
11	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Thái Bình	Giáp ranh huyện Long Điền	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
12	Đặng Văn Ngữ	Cù Chính Lan	Hết nhựa	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,5	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Thanh Đăng	Hết ranh phường Long Toàn	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
14	Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
15	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
16	Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc			3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
17	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước (Hoàng Diệu)	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Nhà Tròn (CMT8)	Nguyễn Huệ	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
18	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	Võ Thị Sáu	Hết nhựa	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
19	Nguyễn Thành Long	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
20	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Nguyễn Thành Long	Lê Thành Duy	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
21	Đường trong khu trung tâm thương mại phường Long Hương			3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
22	Đường vào Nhà máy điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
23	Đường vào trụ sở khu phố 3	Nguyễn Minh Khanh	Đường bên hông Trung tâm huấn luyện chó đua	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
24	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
25	H2 - Cách Mạng Tháng Tám (hẻm đình Phước Lễ)	Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
26	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
27	H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đoàn Chuẩn (tên cũ: H3 – Hà Huy Tập)	Hà Huy Tập	Phạm Hùng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
29	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
30	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
31	H4 – Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
32	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tất Thành	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
33	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
34	Hà Huy Tập - P.Phước Trung	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
35	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Lê Lợi	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Lê Lợi	Nguyễn Thanh Đăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
36	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
37	Hoàng Đạo Thành (TĐC Đông QL56)	Mộng Huê Lâu	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
38	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
39	Hoàng Việt	Trộn đường		3	0,75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
40	Hồ Tri Tân	Bên hông Trường C.III		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
41	Huệ Đăng	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
42	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Phạm Ngọc Thạch	Mô Xoài	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
43	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Hết địa phận phường Long Tâm	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
44	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
45	Huỳnh Ngọc Hay			2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
46	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
47	Huỳnh Tịnh Của			1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
48	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
49	Lâm Quang Ky	Hùng Vương	Mộng Huê Lâu	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
50	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
51	Lê Bình (D4) (TĐC Đông QL56)	Trần Nguyên Đán	Hoàng Đạo Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
52	Lê Duẩn	Trộn đường		2	0.8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
53	Lê Lai	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
54	Lê Lợi	Chi Lăng	Hai Bà Trưng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Hai Bà Trưng	Huỳnh Ngọc Hay	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
55	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
56	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thanh Đăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
57	Lê Thị Bạch Vân (Khu tái định cư Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
58	Lê Văn Duyệt (P. Long Toàn)	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Văn Bạch	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
59	Lương Thế Vinh	Trộn đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
60	Lê Đại Hành (tên cũ: Lý Đại Hành - phường Kim Đình)	Quốc lộ 51	Tuyến tránh QL56	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
61	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
62	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
63	Mô Xoài (P. Phước Hưng - đường bên hông Tỉnh đội)	Hùng Vương	Văn Tiến Dũng	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
64	Mộng Huê Lâu (Khu tái định cư Đông QL56)	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
65	Nam Quốc Can	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
66	Ngô Đình Chất (A5 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
67	Ngô Đức Kế	Trộn đường		3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
68	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Lê Duẩn	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
70	Ngô Văn Tịnh (Cánh Đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
71	Nguyễn Hồng (Đường phía sau UBND phường Phước Trung)	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
72	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
73	Nguyễn Bình (Nguyễn Lương Bằng - tái định cư Bắc 55)	Phi Yến	Lê Duẩn	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
74	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
75	Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55)	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
76	Nguyễn Chí Thanh	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
77	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
78	Nguyễn Du	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
79	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
80	Nguyễn Hồng Lam (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Mạnh Tường	Nguyễn Văn Trỗi	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
81	Nguyễn Huệ	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
82	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
83	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	CMT8	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
84	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Phúc Chu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
85	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Nguyễn Văn Cừ	giáp đường mòn KPI, giáp Huyện Long Điền	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
86	Nguyễn Mạnh Tường	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
87	Nguyễn Minh Khanh (Đình Tiên Hoàng)	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

Stt.	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
88	Nguyễn Tất Thành (quy hoạch số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
89	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hoàng Diệu	Giáp ranh xã Tân Hưng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
90	Nguyễn Thái Bình	Đoạn đã thảm nhựa		3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,5	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
91	Nguyễn Thành Châu	Trộn đường		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
92	Nguyễn Thanh Đăng	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
93	Nguyễn Thị Định	CMT8	Phạm Hùng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
94	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
95	Nguyễn Trãi	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
96	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (công)	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
97	Nguyễn Văn Hưởng	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
98	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0,7	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
99	Nguyễn Văn Trỗi	27/4	Nguyễn Tất Thành	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
100	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
101	Phạm Hữu Chí	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
102	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
103	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	27/4	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
104	Phạm Thiệu	Trộn đường		4	0,7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
105	Phạm Văn Bạch	Trộn đường		4	0,7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
106	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Cách Mạng Tháng Tám	Điện Biên Phủ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
107	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc TTHC tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
	H2- Phan Châu Trinh (đường vào khu nhà ở công ty Địa Lợi)	Phan Châu Trinh	Hết nhựa	3	0,6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
108	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
109	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Hết đường trái nhựa	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
	H3 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Nhà thờ Long Kiên	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
		Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trái nhựa	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
	H1- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
H3- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029	
110	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
111	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4	0.75	3.675	2.389	1.838	1.360	1.103
112	Phi Yến (A2 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
113	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0.8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Cầu Sông Dinh	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Tô Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp TX Phú Mỹ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
114	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
115	Tạ Quang Bửu	Trộn đường		3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
116	Tạ Uyên (A4 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
117	Tô Hiệu (A3 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
118	Tô Ký (P. Phước Trung)	Bạch Đằng	Ngô Gia Tự	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
119	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
120	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Hưng Đạo	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
121	Tôn Đức Thắng (TĐC Đông QL56)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
122	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Vắn	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
123	Trần Chánh Chiêu	Võ Thị Sáu	Phạm Văn Bạch	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
124	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
125	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
126	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay Xóm Cát	Phạm Hùng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
127	Trần Nguyên Đán (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Hồng Lam	Mộng Huệ Lâu	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
128	Trần Phú	Võ Thị Sáu	Hết địa phận phường Long Tâm	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
129	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
130	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)	Trộn đường		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
131	Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mất Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
132	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
133	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
134	Trương Công Quyền (Đường số 22 - Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
135	Trương Định	Đường 27/4	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
136	Trương Hán Siêu	Trộn đường (đã thảm nhựa)		3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
137	Trương Phúc Phan			3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
138	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
139	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
140	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0.8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
141	Tú Mỡ	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
142	Tuệ Tĩnh	Trộn đường		4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
143	Ung Văn Khiêm (P. Long Toàn)	Phạm Văn Bạch	Võ Văn Tần	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
144	Văn Tiến Dũng (phường Phước Hưng)	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội)	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
145	Võ Ngọc Chân	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn An Ninh	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
146	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
147	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu	Ranh P. Long Tâm, xã Hòa Long	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
148	Võ Văn Tần	Trộn đường		4	0,7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
149	Vũ Trọng Phụng (Cánh Đông Mất Mèo)	Hoàng Việt	Ngô Văn Tịnh	3	0,75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
150	Võ Duy Ninh (P. Long Toàn)	Võ Thị Sáu	Lý Thái Tô	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT										
1	Cao Triều Phát	Trộn đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
3	Phan Bá Vành (tên cũ: Đường GD1)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
4	Phan Kế Toại (tên cũ: Đường GD2)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
5	Đông Hồ (tên cũ: Đường GD3)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
6	Hà Huy Giáp			4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
7	Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương)	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
8	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
9	Kỳ Đồng	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
10	Lê Chân (GN3)	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Văn Kiệt	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
11	Lê Hữu Trác (đã điều chỉnh thông tuyến gồm đường Hồ Đắc Di (cũ), đường Hoài Thanh (cũ))	Lê Chân	Chu Văn An	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
12	Lê Long Vân	Trộn đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
13	Lê Văn Hưu	Trộn đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
14	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
15	Nguyễn Huỳnh Đức	Thích Thiện Chiếu	Hoàng Hoa Thám	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
17	Nguyễn Hữu Tiến	Trọng đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
18	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
19	Nguyễn Trọng Quán	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
20	Nguyễn Văn Nguyễn	Trọng đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
21	Phan Anh (đã điều chỉnh thông tuyến gộp đường Hoàng Văn Thụ cũ)	Nguyễn Văn Hương	Võ Văn Kiệt	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
22	Phan Bội Châu	Trọng đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
23	Thích Thiện Chiếu	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác (Hồ Đắc Di cũ)	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
24	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hương	Nguyễn Trọng Quán	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20										
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Viết Xuân)			4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
2	Huỳnh Khương An	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
3	Lưu Chí Hiếu	Đường 27/4	Trần Khánh Dư	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)			4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
5	Phạm Phú Thứ	Trọng đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
6	Phan Văn Hón	Tôn Thất Thuyết	Huỳnh Khương An	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
7	Tân Đà	Hùng Vương	Huỳnh Khương An	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
8	Tăng Bạt Hồ	Trọng đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
9	Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:										
1	Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
2	Đoàn Thị Diễm (Ngô Quyền)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
3	Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

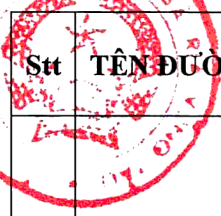
Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Lý Ban (QHTP1)	Đặng Thị Mai	Trần Huy Liệu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	3	0.65	4.550	2.958	2.275	1.684	1.365
6	Nguyễn Thần Hiến (Nguyễn Văn Thoại)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3	0.65	4.550	2.958	2.275	1.684	1.365
7	Nguyễn Siêu (QHTP2)	Trần Huy Liệu	Hết tuyến	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Hết vỉa hè	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Không vỉa hè	Nguyễn Văn Hưởng	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2										
1	Đặng Thái Thân	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
2	Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
3	Huỳnh Mẫn Đạt	Trần Phú	Lý Chí Thăng	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
4	Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực)	Xuân Diệu	Nguyễn Lân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
5	Lý Chí Thăng (Phạm Phú Thứ)	Hoàng Hoa Thám	Phùng Hưng	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
6	Mai Hắc Đế	Võ Văn Kiệt	Thiếu Sơn	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
7	Nam Cao	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
8	Nguyễn Biểu	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
9	Nguyễn Chích	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trực	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
10	Nguyễn Hiền	Trần Phú	Nam Cao	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
11	Nguyễn Lân (Võ Trường Toàn)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
12	Nguyễn Quyền	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
13	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
14	Nguyễn Trực	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
15	Nguyễn Xí	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
16	Nhất Chi Mai	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
17	Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
18	Thiếu Sơn	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
19	Xuân Diệu (Lý Nam Đế)	Võ Văn Kiệt	Lý Chí Thăng	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4										
1	Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4			4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
2	Đường D7	Lý Thái Tổ	Lê Văn Duyệt	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
3	Đường N5 (Lý Thái Tổ)	Phạm Hùng	Đường D7	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
4	Đường TDC1	Phạm Hùng	Đường D7	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
5	Nguyễn Thị Hoa	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
6	Đường TDC4	Nguyễn Thị Hoa	Đường TDC5	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
7	Đường TDC5	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
8	Đường TDC6	Phạm Hùng	Đường D7	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
9	Đường TDC7	Nguyễn Thị Hoa	Đường TDC5	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
10	Lê Văn Duyệt	Phạm Hùng	Đường D7	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
11	Hồ Đản	Trộn đường		4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
12	Hoàng Tuệ	Trộn đường		4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG MẮT MÈO										
1	Trần Quốc Toàn (đường gom QL51)	Trần Xuân Soạn	Hoàng Việt	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
2	Tổng Duy Tân (đường song song với Trần Quốc Toàn)	Trần Xuân Soạn	Võ Trường Toàn (đường gom QL51)	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
3	Võ Trường Toàn	Trần Quốc Toàn	Vũ Trọng Phụng	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10										
1	Lê Long Vân	Trần Phú	Nguyễn Thái Học	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
2	Nguyễn Minh Khanh	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
3	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	3	0.65	4.550	2.958	2.275	1.684	1.365
4	Bùi Dương Lịch	Hoàng Hoa Thám	Đặng Xuân Bảo	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323
5	Đặng Phúc Thông	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323
6	Hà Văn Lao	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323
7	Lương Hữu Khánh	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Bá Chánh	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323
8	Nguyễn Bá Phát	Lương Hữu Khánh	Bùi Dương Lịch	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323
9	Đặng Xuân Bảo	Nguyễn Thái Học	Đặng Phúc Thông	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Huỳnh Bá Chánh	Trần Phú	Hà Văn Lao	4	0,9	4.410	2.867	2.205	1.632	1.323
Những tuyến đường trong dự án Barimex (cũ) công ty DIC 4 (Phường Long Tâm)										
1	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Văn Hường	Phan Bội Châu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
2	Hoàng Xuân Nghị	Nguyễn Văn Hường	Phan Bội Châu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	1	0.6	2.160	1.404	1.080	799	648
2	Đường 11B (xã Hòa Long)	Võ Văn Kiệt	Đoạn có vỉa hè	1	0,85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
		Đoạn không có vỉa hè	Tỉnh lộ 52	1	0,7	2.520	1.638	1.260	932	756
3	Đường 69 (sau lưng Chợ Hòa Long)	Hương lộ 2	Đường số 40	1	1,2	4.320	2.808	2.160	1.598	1.296
4	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Mô Xoài	Ngã 4 Hòa Long	1	1.6	5.760	3.744	2.880	2.131	1.728
5	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Tiếp giáp đoạn có vỉa hè	1	0.85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
		Đoạn có vỉa hè	Đường 22	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
		Đường 22	Hết đoạn không có vỉa hè	1	0.85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
6	Hương lộ 3	Đoạn có vỉa hè		1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
		Đoạn không có vỉa hè (thuộc xã Hòa Long)		1	0.64	2.304	1.498	1.152	852	691
7	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	1	0.85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	1	0.64	2.304	1.498	1.152	852	691
8	Mô Xoài (xã Hòa Long - đường bên hông tỉnh đội)	Hùng Vương	Ranh xã Hòa Long, phường Phước Hưng	1	1,2	4.320	2.808	2.160	1.598	1.296
9	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	1	1.2	4.320	2.808	2.160	1.598	1.296
		Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	1	0.85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
11	Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 3	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
		Đường số 3	Đường số 13	1	0.85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
		Đường số 13	Giáp Châu Đức	1	0.64	2.304	1.498	1.152	852	691
12	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 45	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
		Đường số 45	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	1	0.85	3.060	1.989	1.530	1.132	918
		Ranh xã Hòa Long, Long Phước	Đường vào địa đạo Long Phước	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
		Đường vào địa đạo Long Phước	Hết địa phận xã Long Phước	1	0.7	2.520	1.638	1.260	932	756
13	Tuyến tránh Quốc lộ 56	Quốc lộ 56	Giáp ranh P. Long Hương	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
14	Trần Phú	Ngã 4 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
15	Văn Tiến Dũng (xã Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	1	1.2	4.320	2.808	2.160	1.598	1.296
16	Võ Văn Kiệt	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	Hương Lộ 2	1	1.6	5.760	3.744	2.880	2.131	1.728
17	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Ranh xã Tân Hưng	Tuyến tránh Quốc lộ 56	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Đường số 82 (đường vào trường MN Long Xuyên, xã Hòa Long)	Hương lộ 2	Hết đoạn có vỉa hè	1	0,7	2.520	1.638	1.260	932	756
19	Đường số 28 (đường vào khu TTCN Hòa Long)	Quốc lộ 56	Hết đoạn có vỉa hè	1	0,64	2.304	1.498	1.152	852	691
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 6m trở lên			2		2.200	1.430	1.100	814	660
	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 4m đến dưới 6m			2	0,8	1.760	1.144	880	651	528
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn (đường đất) có chiều rộng từ 6m trở lên			2	0,9	1.980	1.287	990	733	594
	Ghi chú: Các thửa đất tiếp giáp kênh mương, kênh song song với đường chính (thuộc Nhà nước quản lý) được tính kể từ vị trí 1 và có hệ số bằng 0,9									

III. ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ MỸ

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Địa bàn phường Phú Mỹ

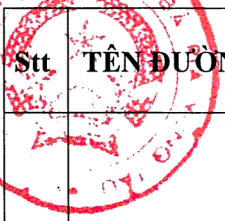
ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Mai	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)	Trộn đường		1		9.000	5.850	4.500	3.330	2.700
3	Đường quy hoạch 8A khu dân cư Ngọc Hà	Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)	Phạm Hữu Chí	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
4	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
5	Hoàng Diệu	Từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
6	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
7	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ)	Từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Hùng Vương (quy hoạch đường P)	Trường Chinh	Đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
9	Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch đường số 25)	Quốc lộ 51	Đường vành đai khu tái định cư 25 ha	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
10	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
11	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Từ Quốc lộ 51 đến ranh Khu TĐC 25ha		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
12	Lê Lợi (quy hoạch số 12)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
13	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	Từ đường Bạch Mai đến Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
14	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	Từ đường Bạch Mai đến Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
15	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
16	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ)	Từ Quốc lộ 51 đến Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
17	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
18	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		5.400	3.510	2.700	1.998	1.620

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Nguyễn Lương Bằng (quy hoạch số 10)	Từ Quốc lộ 51 đến Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
20	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
21	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
22	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei	2		5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
23	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
24	Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H)	Trộn đường		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
25	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25ha	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
26	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	Từ Quốc lộ 51 đến Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
27	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	2		5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
28	Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2	0,8	4.320	2.808	2.160	1.598	1.296
29	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	Lê Thánh Tôn	3	1,2	5.040	3.276	2.520	1.865	1.512
		Lê Thánh Tôn	Hết tuyến	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
30	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào KCN Phú Mỹ I)	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2	1,2	6.480	4.212	3.240	2.398	1.944
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2	1,5	8.100	5.265	4.050	2.997	2.430
31	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
32	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ			2		5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
33	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, bê tông có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là vị trí 2 của đường loại 3 và hẻm chính, hẻm phụ hay hẻm của hẻm của các đường phố loại 1,2			3	0,5	2.100	1.365	1.050	777	630
34	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)			3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
35	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu tái định cư 25ha phường Phú Mỹ, 44ha phường Phú Mỹ, 15 ha phường Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)			3	0,5	2.100	1.365	1.050	777	630
36	Đường phía Bắc khu tái định cư 44ha			3	0,5	2.100	1.365	1.050	777	630
37	Đường phía Đông khu tái định cư 44ha			3	0,5	2.100	1.365	1.050	777	630
38	Đường R - Lê Thánh Tôn	Trần Hưng Đạo	Hết ranh phường Phú Mỹ	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
39	Đường Q – Lý Thường Kiệt	Khu tái định cư 25ha	Trần Hưng Đạo	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
40	Nguyễn Tất Thành (QH23)	Đường R – Lê Thánh Tôn	Đường P	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
41	Đường QH 80	QL 51	Đường Bắc Khu TĐC 44ha	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
42	Đường P	Trường Chinh	Hết ranh phường Phú Mỹ	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260

Địa bàn các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Hắc Dịch

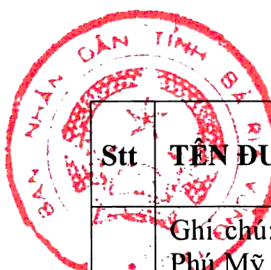
Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 8A phường Mỹ Xuân	Quốc lộ 51	Đường A	3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	QL 51	1B	3		4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		1B	Đường số 3	3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
		Trộn tuyến		3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
3	Đường A phường Mỹ Xuân	Từ Đường 8A đến Hết đoạn bê tông nhựa về phía Bắc		3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Ranh giới xã Sông Xoài	3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
5	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Vòng xoay Hắc Dịch về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)		3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
		Vòng xoay Hắc Dịch về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)		3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
		Đoạn còn lại	Ranh giới xã Tóc Tiên	3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
6	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Từ Quốc lộ 51 đến Ngã ba đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha và đường Hắc Dịch đi Sông Xoài (theo ranh đường H nổi dài đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
		Đoạn còn lại	Ranh giới xã Sông Xoài	3	0,65	2.730	1.775	1.365	1.010	819
7	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Quốc lộ 51	Ranh giới xã Tóc Tiên	4	1,3	3.250	2.113	1.625	1.203	975
8	Đường E trung tâm P. Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nối dài	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
9	Đường F trung tâm P. Hắc Dịch	Vòng xoay Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
10	Đường I trung tâm P. Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
11	Đường số 3 trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Bắc	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
		Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Nam (đoạn đã thi công mới)	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường số 7 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
13	Đường số 8 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
14	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
15	Đường số 10 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
16	Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (Tân Phước)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25 ha	2	0,8	4.320	2.808	2.160	1.598	1.296
17	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Từ Quốc lộ 51 đến Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha		3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
18	Đường vành đai khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
19	Đường vào khu công nghiệp B1-Tiến Hùng	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	Đường vào khu nhà máy Boomin Vina	3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
20	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
21	Đường vào khu nhà máy Boomin Vina	Đường vào KCN B1 Tiến Hùng	Hết tuyến	3	0,6	2.520	1.638	1.260	932	756
22	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	Từ Quốc lộ 51 đến Ranh KCN Phú Mỹ 1		2		5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
23	Quốc lộ 51 (các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa)	Ranh phường Phú Mỹ	200m kể từ ranh phường Phú Mỹ	1	0,7	6.300	4.095	3.150	2.331	1.890
			200m kể từ ranh phường Phú Mỹ	1	0,6	5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
		Các đoạn còn lại		1	0,5	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
24	Đường vào cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
25	Đường D trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
26	Đường số 32 khu đô thị mới Phú Mỹ (Tân Phước)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
27	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến đường về phía Bắc	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
		Từ Mỹ Xuân - Ngãi Giao đến Đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch		3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
28	Đường K trung tâm P. Hắc Dịch	Từ Đường số 9 đến đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha		3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
29	Đường nhánh rẽ sau chợ Hắc Dịch	Từ Đường K đến Đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch		3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
30	Đường vào trường mầm non Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến	3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
31	Đường P (Tân Phước)	Ranh P. Phú Mỹ	Hết tuyến	3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
32	Đường R (Tân Phước)	Ranh P. Phú Mỹ	Hết tuyến	3	0,8	3.360	2.184	1.680	1.243	1.008
33	Đường Khu TĐC Hắc Dịch đến đường số 7			3	0,7	2.940	1.911	1.470	1.088	882
34	Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các phường Phước Hòa, phường Tân Phước, phường Mỹ Xuân, phường Hắc Dịch			1	0,4	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
35	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			4	0,5	1.250	813	625	463	375
36	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 4 m trở lên			4	0,6	1.500	975	750	555	450
37	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			4	0,4	1.000	650	500	370	300
38	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			4	0,5	1.250	813	625	463	375
39	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			4	0,3	750	487	375	300	300
40	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			4	0,4	1.000	650	500	370	300



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Ghi chú: Đối với đất giáp ranh giữa phường Phú Mỹ và các xã, phường khác, giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất.								

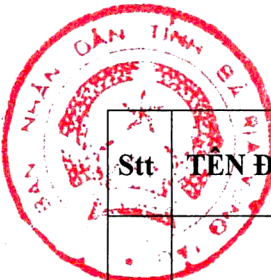
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	Ranh phường Hắc Dịch	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0.6	1.980	1.287	990	733	594
2	Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha	QL51	Km số 3	1	0,9	2.970	1.930	1.485	1.099	891
		Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức)		1	0.6	1.980	1.287	990	733	594
3	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới phường Hắc Dịch	Đường Phước Tân – Châu Pha	1	0.7	2.310	1.502	1.155	855	693
4	Đường Láng Cát – Long Sơn (Hoàng Sa)	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	1	0.8	2.640	1.716	1.320	977	792
5	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Ranh giới P. Hắc Dịch	Ranh giới huyện Châu Đức	1	0.8	2.640	1.716	1.320	977	792
6	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Ranh giới P. Mỹ Xuân	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	2		2.100	1.365	1.050	777	660
			Đoạn giáp ranh thành phố Bà Rịa 300m trở về thị xã Phú Mỹ	1		3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Đoạn còn lại		1	0.8	2.640	1.716	1.320	977	792
8	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	2	0,8	1.680	1.092	840	622	504
9	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới P. Phú Mỹ	1	0,7	2.310	1.502	1.155	855	693


IV. ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Âu Cơ	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4	3		2.400	1.560	1.200	888	720
2	Bình Giã	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
3	Điện Biên Phủ	Âu Cơ	Đường 30/4	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
4	Đình Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		2.400	1.560	1.200	888	720
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		2.400	1.560	1.200	888	720
6	Đường Huyện Đò (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		4	1,3	1.430	930	715	529	429
7	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		4	1,3	1.430	930	715	529	429
8	Hoàng Hoa Thám	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Âu Cơ	Trần Phú	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1,2	5.400	2.925	2.250	1.665	1.350
		Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Trãi		1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Bình Ba	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
		Âu Cơ	Giáp ranh xã Bàu Chinh	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Đến cuối đường	3		2.400	1.560	1.200	888	720
11	Lê Hồng Phong	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Từ Trần Hưng Đạo đến Đường 30/4 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1,2	5.400	2.925	2.250	1.665	1.350
		Đường 30/4	Cầu Bình Giã	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Từ Lê Lai đến Giáp ranh xã Láng Lớn và thị trấn Ngãi Giao		3		2.400	1.560	1.200	888	720
12	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
13	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Nguyễn Văn Trỗi	Âu Cơ	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
14	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Lê Lợi	Đường 30/4	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
		Ngô Quyền	Lạc Long Quân	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
15	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
16	Nguyễn Du	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		2.400	1.560	1.200	888	720
17	Nguyễn Chí Thanh	Âu Cơ	Đường 30/4	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
18	Nguyễn Văn Trỗi	Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
		Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2	1,2	4.080	2.652	2.040	1.510	1.224



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại	Những trục đường đối diện nhà lồng chợ trong khu Trung tâm thương mại		1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Những trục đường còn lại trong khu Trung tâm thương mại		2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
20	Phùng Hưng	Lê Lai	Đến cuối đường	3		2.400	1.560	1.200	888	720
21	Trần Hưng Đạo	Âu Cơ	Nguyễn Văn Trỗi	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
22	Trần Phú	Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
		Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	2	1,2	4.080	2.652	2.040	1.510	1.224
23	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Ngô Quyền	3		2.400	1.560	1.200	888	720
24	Đường 30/4 (Đường số 25 cũ)	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
25	Đường Nguyễn Trãi (đường số 11 cũ)	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	2		3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
26	Đường Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch số 26 cũ)	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3		2.400	1.560	1.200	888	720
27	Đường quy hoạch Khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao	Các tuyến đường đã hoàn thiện theo quy hoạch		3		2.400	1.560	1.200	888	720
28	Đường Ngãi Giao - Cù Bị	Từ Lê Hồng Phong (đoạn từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn) đến Ranh giới xã Bàu Chinh		4		1.100	715	550	407	330

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 21, xã Nghĩa Thành	Quốc lộ 56	Cuối đường	2		900	585	450	333	270
2	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Đường Suối Nghệ - Mụ Bân	2		900	585	450	333	270

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Đường Tỉnh lộ 765	Ranh giới tỉnh Đồng Nai (xã Quảng Thành)	Ranh giới huyện Đất Đỏ (xã Đá Bạc)	1	0,5	1.100	715	550	407	330
4	Đường Suối Rao - Xuân Sơn (tên cũ: Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn)	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	2		900	585	450	333	270
5	Đường Bình Giã - Đá Bạc - Long Tân	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Giáp ranh huyện Đất Đỏ (xã Đá Bạc)	2	0.8	720	468	360	266	216
6	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0.8	720	468	360	266	216
7	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1.56	1.404	585	450	333	270
		(hệ số 1.56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)								
8	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	Quốc lộ 56	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1.56	1.404	585	450	333	270
		(hệ số 1.56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)								
9	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân (tên cũ: Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn)	Từ Quốc lộ 56 đến Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray (txã Suối Nghệ)		1	0.9	1.980	1.287	990	733	594
		Từ Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray (xã Suối Nghệ) đến Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, TX Phú Mỹ)		1	0.68	1.500	975	750	555	450
		Từ Quốc lộ 56 đến Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp H. Xuyên Mộc)		1	0,68	1.500	975	750	555	450
10	Đường Kim Long - Cầu Sắt	QL 56 đến Cầu Sắt, xã Kim Long		2	0.8	720	468	360	266	216

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Đường Kim Long – Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành		2		900	585	450	333	270
		Từ Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành đến Đường Xà Bang – Láng Lớn		2	0.8	720	468	360	266	216
12	Đường Kim Long – Quảng Thành	Quốc lộ 56 đến Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang		2		900	585	450	333	270
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang đến Giáp ranh tỉnh Đồng Nai		2	0.8	720	468	360	266	216
13	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	1	0.9	1.980	1.287	990	733	594
		Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	Giáp ranh TX Phú Mỹ	1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)	Giáp ranh TX Phú Mỹ	1	0.9	1.980	1.287	990	733	594
		Cầu Bình Giã	Đường TL 765	1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Đường TL 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	1	0.9	1.980	1.287	990	733	594
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1		2.200	1.430	1.100	814	660
14	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn	Từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao -Hòa Bình		2	0.8	720	468	360	266	216
15	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Từ Quốc lộ 56 (xã Nghĩa Thành) đến Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân		2	1.6	1.440	936	720	533	432
16	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Từ Đường vào xã Cù Bị đến Hết ranh giới xã Bàu Chinh (tiếp giáp với thị trấn Ngãi Giao)		2	0.8	720	468	360	266	216
17	Đường Quảng Phú – Phước An	Quốc lộ 56	Đường TL765	2	0.8	720	468	360	266	216
18	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh	Từ Quốc lộ 56 đến Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành		2	0.8	720	468	360	266	216
19	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân	Từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành đến cuối đường, giáp TX Phú Mỹ		2	0.8	720	468	360	266	216

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường Thạch Long - Khu 3	Từ Quốc lộ 56 đến Đường Kim Long - Quảng Thành		2	0.8	720	468	360	266	216
21	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ)	Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)		2		900	585	450	333	270
		Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2) đến Bàu Sen		2	0.8	720	468	360	266	216
22	Đường vào thác Sông Ray	Từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến Thác Sông Ray (giáp H. Xuyên Mộc)		2	0.8	720	468	360	266	216
23	Quốc lộ 56:									
	- Từ Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao đến Đường vào chợ mới Bình Ba.		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
	- Từ Đường vào chợ mới Bình Ba đến Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân.		1	0.9	1.980	1.287	990	733	594	
	- Từ Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân đến Hết ranh Trường Ngô Quyền.		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
	- Từ ranh Trường Ngô Quyền đến Đường vào ấp Sông Cầu.		1	0.9	1.980	1.287	990	733	594	
	- Từ Đường vào ấp Sông Cầu đến Giáp ranh thành phố Bà Rịa.		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
	- Từ Ngã ba đường Cùm (đường Huyện Đò) đến hết ranh nhà thờ Kim Long		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
	- Từ Nhà thờ Kim Long đến Ngã ba đường Kim Long – Láng Lớn (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với VT1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		1	1.2	2.640	1.430	1.100	814	660	
	- Từ Ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn đến Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
- Từ Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang đến Giáp ranh tỉnh Đồng Nai		1	0.9	1.980	1.287	990	733	594		
24	Đường vào xã Cù Bị	Từ Quốc lộ 56 đến giáp ranh xã Bàu Cạn, tỉnh Đồng Nai		2	0.8	720	468	360	266	216
25	Đường Xà Bang – Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao – Cù Bị		2		900	585	450	333	270
		Từ Đường Ngãi Giao – Cù Bị đến Cầu Suối Đá		2	0.8	720	468	360	266	216
		Từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình		2		900	585	450	333	270
26	Các tuyến đường đã lát nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Bình Ba		2		900	585	450	333	270	
27	Các tuyến đường đã lát nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Bình Giã, xã Bình Trung, xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình		2	0.8	720	468	360	266	216	
28	Các tuyến đường đã lát nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành		2		900	585	450	333	270	

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
29	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52 giáp công Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	2	0.8	720	468	360	266	216
30	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân	2		900	585	450	333	270
31	Đường trong khu tái định cư phục vụ dự án khu công nghiệp - đô thị Châu Đức	Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghệ - Mụ Bản cũ)		2	1.2	1.080	702	540	400	324
		Các tuyến đường còn lại		2		900	585	450	333	270
32	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chinh	Quốc lộ 56	Đến hết đường	2		900	585	450	333	270
33	Đường vào Bệnh viện Tâm thần	Quốc lộ 56	Hết ranh đất Bệnh viện Tâm thần	2	0,8	720	468	360	266	216
34	Đường Ấp Bắc – xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú – xã Đá Bạc	Từ Quốc lộ 56 đến hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp thành phố Bà Rịa)		2		900	585	450	333	270
35	Đường Tỉnh lộ 52	Đoạn thuộc địa phận xã Đá Bạc, huyện Châu Đức		1		2.200	1.430	1.100	814	660
36	Đường Suối Sỏi - Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành.	Quốc lộ 56 (ranh giới huyện Châu Đức và TP. Bà Rịa)	Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành	2	0.8	720	468	360	266	216
37	Đường Trung tâm xã Bàu Chinh	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chinh	Đường Kim Long - Láng Lớn	2	0.8	720	468	360	266	216
38	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bồ) với chiều rộng từ 06 mét trở lên.			2	0.64	576	374	288	213	213

V. ĐỊA BÀN HUYỆN XUYÊN MỘC
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Mai	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
2	Bình Giã	QL 55	Giáp Quốc lộ 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	Cửa hàng Honda Đại Hải (giáp Quốc lộ 55)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh đến Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
4	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (thửa 87, 88 tờ BĐ số 22)			2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
5	Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau Ủy ban nhân dân huyện)			2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
6	Trần Bình Trọng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
7	Tỉnh lộ 329 thuộc Thị trấn Phước Bửu (từ thửa 474,79 tờ 51 đến hết thửa 01 tờ bản đồ số 45) (tên cũ: Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu)			2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	Giáp Huỳnh Minh Thạnh	Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Từ Ngã ba bến xe đến Giao đường 27/4, có vỉa hè		1	0.8	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200
		Từ Đường 27/4 đến Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
12	Hoàng Việt	Bình Giã	Hết đường nhựa	2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Hùng Vương	Từ đường Xuyên Phước Cơ đến ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đoạn còn lại		2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp Quốc lộ 55	Điểm giáp đường 27/4	1	1,1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650
		Đường 27/4	Hùng Vương	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Hùng Vương	Xuyên Phước Cơ	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
15	Lê Lợi	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
17	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
18	Nguyễn Minh Khanh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
19	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
20	Phạm Hùng	Từ Xuyên Phước Cơ đến Huỳnh Minh Thạnh		2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
		Từ Huỳnh Minh Thạnh đến Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu		2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
21	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
22	Quốc lộ 55	Đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè (Từ thửa số 10,13 tờ 27 đến hết thửa 213 và 355 tờ 51)		1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
23	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
24	Tôn Thất Tùng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
25	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Hùng Vương	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
27	Trần Văn Trà	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	2.625	1.706	1.313	971	788

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Võ Thị Sáu	Từ Quốc lộ 55 đến Ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
29	Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng thị trấn Phước Bửu	Phạm Hùng	Đường 27/4	2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 193, 194 tờ BĐ số 32) đến đường Huỳnh Minh Thạnh (thửa 78, 130 tờ BĐ số 82)			2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
31	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
32	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
33	Đường nhựa hoặc đường bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4	1.2	1.440	936	720	533	432
34	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè			2	0.75	2.625	1.706	1.313	971	788
35	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè			3		2.000	1.300	1.000	740	600
36	Các tuyến đường giao thông đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên			4		1.200	780	600	444	360

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN


Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	Từ Giao Quốc lộ 55 đến Trụ sở Khu BTTN BC-PB		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Đoạn còn lại		1	0.68	1.500	975	750	555	450
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			1	0.68	1.500	975	750	555	450
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thửa đất số 28 & 246 tờ BĐ số 55 Ven biển	Hết thửa đất số 57 & 225 tờ BĐ số 57	1		2.200	1.430	1.100	814	660

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân									
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ thửa 644 Tờ BĐ số 04; thửa 06 Tờ BĐ số 07 thuộc xã Xuyên Mộc đến ranh giới xã Bông Trang		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ đầu thửa 642 và 643 Tờ BĐ số 04 thuộc xã Xuyên Mộc đến giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Tờ BĐ số 05		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 112, 89 Tờ BĐ số 48 đến hết thửa số 06; 168 Tờ BĐ số 47		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
		Từ thửa số 30, 05 Tờ BĐ số 47 đến Giáp TL 328		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ giáp TL 328 đến cầu Sông Ray		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
		Thửa số 360, 335 Tờ BĐ số 45 (hết đường lớn) đến hết thửa số 248, 273 Tờ BĐ số 44		1		2.200	1.430	1.100	814	660
	c. Đoạn thuộc địa phận xã Bông Trang	Giáp địa bàn xã Xuyên Mộc đến giao QL55 (Đến hết thửa 39, tờ số 10)		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
6	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
7	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Từ Quốc lộ 55 đến Hết thửa đất số 296 & 247 tờ BĐ số 10		1	0.68	1.500	975	750	555	450
		Từ Thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10 đến Hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15		1	0.5	1.100	715	550	407	330
		Từ Thửa đất 476&452 tờ bản đồ số 15 đến Thửa đất 374 & 390 tờ bản đồ 16		1	0.68	1.500	975	750	555	450
		Từ Thửa 376&388 tờ BĐ 16 đến Giao với đường nhựa		1	0.5	1.100	715	550	407	330
8	Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)									
	a. Đoạn xã Phước Thuận									
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	Từ Giáp đường QL 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc) đến Giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu		1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
	- Đoạn 2	Từ Đường 27/4 đến Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		1	1,35	2.970	1.931	1.485	1.100	891
	- Đoạn 3	Từ UBND xã Phước Thuận đến Thửa đất số 684, 327 tờ BĐ số 34		1	1,2	2.640	1.716	1.320	977	792
	- Đoạn 4	Các đoạn còn lại		1		2.200	1.430	1.100	814	660

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
b.	Đoạn thuộc xã Phước Tân	Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		1	1.35	2.970	1.931	1.485	1.100	891
		Từ Giáp đoạn có vỉa hè đến Hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình:										
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	Từ Đầu thửa đất số 107 và 110, tờ BĐ số 02 (bản đồ đo mới) đến hết thửa đất số 172 và thửa số 197, tờ bản đồ số 08 (bản đồ đo mới)		1		2.200	1.430	1.100	814	660
	- Đoạn 2	Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
d.	Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	Từ Đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12 đến Hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
e.	Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	Từ Đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71 đến Hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
g.	Đoạn thuộc xã Tân Lâm	Từ Đường GTNT ấp Suối Lê (đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57) đến Đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp (hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42)		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
9	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
10	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu	Từ Ngã ba Láng Găng đến Giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Ngã ba chợ cũ đến Bến Lội		1		2.200	1.430	1.100	814	660
11	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)										
a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc										
12	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Từ Đầu thửa đất số 449 tờ BĐ số 12 (Bình Giã) đến Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10		1	1,35	2.970	1.931	1.485	1.100	891
		Đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10 đến Hết thửa đất số 1161 & 1162, tờ bản đồ số 02		1		2.200	1.430	1.100	814	660

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)					
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
	- Đoạn 3	Đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159& 1160 tờ BĐ số 2 đến Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100&1101 tờ BĐ số 2		1	0,8	1.760	1.144	880	651	528	
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Từ Trường mẫu giáo trung tâm (đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26) đến Nhà thờ (hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 18)		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
		Từ Đầu thửa 120 tờ BĐ số 15 đến Hết thửa 340, tờ BĐ số 11		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528	
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Từ Trường Trần Đại Nghĩa (đầu thửa đất số 29&58, tờ BĐ 113) đến Ngã ba Bàu Ma (hết thửa đất số 136 &149, tờ BĐ 104)		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
		Từ cầu 4 đến trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 59, tờ BĐ 113		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528	
		Từ Ngã ba Bàu Ma (hết thửa đất số 149 và đầu thửa 121, tờ BĐ 104) đến hết thửa 06&214, tờ BĐ 136		1	0.68	1.500	975	750	555	450	
	13	Đường ven biển:									
		- Đoạn 1	Từ Cầu Lộc An đến Ngã tư Hồ Tràm		1	1,35	2.970	1.931	1.485	1.100	891
		- Đoạn 2	Ngã ba khu du lịch Vietsovpetro đến Hết khu du lịch Ngân Hiệp		1	1,30	2.860	1.859	1.430	1.058	858
	- Đoạn 3	Từ Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận đến Hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu		1	1,30	2.860	1.859	1.430	1.058	858	
	- Đoạn 4:	Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 đến hết thửa đất số 7 & 444 tờ BĐ số 29 xã Bình Châu		1	1,30	2.860	1.859	1.430	1.058	858	
	- Đoạn 5	Hết thửa đất số 7&444 tờ BĐ số 29 đến giáp QL55		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528	
14	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận										
	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:										
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Từ Đầu thửa đất số 14 &90, tờ BĐ số 03 đến Hết thửa đất số 78 &101, tờ BĐ số 03		1	1.35	2.970	1.931	1.485	1.100	891	
	- Đoạn 2	Từ Thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03 đến Hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03		1		2.200	1.430	1.100	814	660	

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 3	Từ Đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03 đến Hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
	- Đoạn 4	Từ Đầu thửa đất số 127&137, tờ bản đồ số 06 đến Hết thửa đất số 150&325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng		1		2.200	1.430	1.100	814	660
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:									
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu đến Hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Từ Thửa đất số 1119&1275 đến Thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Cầu Sông Hòa đến Thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)		1	0.68	1.500	975	750	555	450
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
	d. Đoạn thuộc xã Bung Riềng									
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Từ Đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22 đến Hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21		1		2.200	1.430	1.100	814	660
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26 đến Giáp ranh giới xã Bình Châu		1	0.68	1.500	975	750	555	450
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0.68	1.500	975	750	555	450
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Ranh giới xã Bung Riềng đến cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bung Riềng)		1	0.68	1.500	975	750	555	450
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
15	Đường Hùng Vương đoạn đi qua xã Xuyên Mộc (giáp ranh thị trấn Phước Bửu đến Quốc lộ 55)			1		2.200	1.430	1.100	814	660
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			1	0,5	1.100	715	550	407	330
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có nền đường rộng từ 6m trở lên			1	0,68	1.500	975	750	555	450



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xò bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			2	0.8	720	468	360	266	216
19	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xò bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			2		900	585	450	333	270
20	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		2	0,65	585	380	293	216	216
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		2	0,5	450	292	225	216	216


VI. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Thị trấn Long Điền									
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1	1.1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650
2	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo)			3	0.5	1.250	813	625	463	375
3	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 6			3	0.5	1.250	813	625	463	375
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		2.500	1.625	1.250	925	750
5	Châu Văn Biếc	Mạc Thanh Đạm	Chùa bà	3		2.500	1.625	1.250	925	750
6	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
7	Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường quy hoạch số 10	Đường quy hoạch số 7	3		2.500	1.625	1.250	925	750
8	Đường chữ U tại khu phố Long An	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu	3		2.500	1.625	1.250	925	750

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường nội bộ Khu tái định cư Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ - từ lô B35	Đường quy hoạch số 8 (bắt đầu đến hết lô B1)	3	0.5	1.250	813	625	463	375
10	Đường quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		2.500	1.625	1.250	925	750
11	Đường quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		2.500	1.625	1.250	925	750
12	Đường quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		2.500	1.625	1.250	925	750
13	Đường quy hoạch số 9	Đường quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		2.500	1.625	1.250	925	750
14	Đường quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		2.500	1.625	1.250	925	750
15	Đường quy hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
16	Đường quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
17	Đường quy hoạch số 14	Võ Thị Sáu	Hương lộ 10	3		2.500	1.625	1.250	925	750
18	Đường quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngãi	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
19	Đường quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		2.500	1.625	1.250	925	750
20	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		2.500	1.625	1.250	925	750
21	Đường từ ngã năm	Long Điền đến Cầu bà Sún		3		2.500	1.625	1.250	925	750
22	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		2.500	1.625	1.250	925	750
23	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1.25	3.125	2.031	1.563	1.156	938
24	Lê Hồng Phong	Đình Long Phụng	Đường quy hoạch số 7	3	0.8	2.000	1.300	1.000	740	600
25	Mạc Đinh Chi	Mạc Thanh Đạm	Nguyễn Công Trứ	3		2.500	1.625	1.250	925	750



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1	1.1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650
27	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bà ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		2.500	1.625	1.250	925	750
28	Nguyễn Công Trứ	Mạc Thanh Đạm	Trụ sở khu phố Long Liên	3		2.500	1.625	1.250	925	750
29	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		2.500	1.625	1.250	925	750
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
31	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
33	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
34	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		2.500	1.625	1.250	925	750
35	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	3		2.500	1.625	1.250	925	750
36	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
37	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bà ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		2.500	1.625	1.250	925	750
38	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
39	Trần Xuân Độ (Đường Bắc – Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
40	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 9	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Cổng sau chợ mới Long Điền	Đường quy hoạch số 9	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
41	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bà ông Dân	1	1.1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành			2	3.500	2.275	1.750	1.295
B	Thị trấn Long Hải									
1	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0.5	1.250	813	625	463	375
2	Đường quy hoạch số 01	Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải		1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ ĐĐ số 91)	Đường quy hoạch số 8	1	0.8	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200
		Đường quy hoạch số 8	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Quy hoạch số 11	3		2.500	1.625	1.250	925	750
		Đường quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
3	Đường quy hoạch số 2	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 2	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
4	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Tỉnh lộ 44A GD2	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
5	Đường quy hoạch số 4	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
6	Đường quy hoạch số 6	Ngã 3 Long Hải	Dinh Cô	1	1.2	6.000	3.900	3.000	2.220	1.800



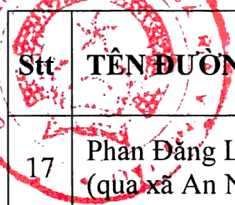
Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
8	Đường quy hoạch số 9	Từ Phía sau Dinh Cô đến Tỉnh lộ 44A (GD2)		2	1.2	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Từ Tỉnh lộ 44A (GD2) đến Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
9	Đường quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	3		2.500	1.625	1.250	925	750
10	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Từ Giáp ranh xã Phước Hưng đến Đường ống dẫn khí		2	1.2	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Từ Đường ống dẫn khí đến Đường Trung tâm thị trấn Long Hải		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
11	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Từ Ngã 3 Lò Vôi đến Giáp ranh thị trấn Phước Hải		1	1.2	6.000	3.900	3.000	2.220	1.800
12	Đường viền quanh chợ mới Long Hải			1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
13	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	1	1,2	6.000	3.900	3.000	2.220	1.800
		Nguyễn Tất Thành	Hoàng Văn Thụ	2	1,2	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	2	1,0	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (xã An Ngãi) đến Giáp ranh thị trấn Long Điền		1		2.200	1.430	1.100	814	660
2	Đường chữ Y - ấp Phước Thiện, xã Phước Tinh	Từ Đường ven biển (đầu thửa số 35, 49, tờ BĐ số 79) đến Đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62, 63 Tờ BĐ 87 và cuối thửa đất số 37, 42 Tờ BĐ 103		1		2.200	1.430	1.100	814	660
3	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu	Bàu Thành đến cống Bà Sáu		1	0.6	1.320	858	660	488	396

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Hải Lâm – Bà Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A – GD2	1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Tỉnh lộ 44A – GD2 đến Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, tờ BĐ số 38)		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ BĐ số 38) đến Ngã 3 Trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)		1	0.64	1.408	915	704	521	422
		Từ Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3) đến cuối tuyến		1	0.6	1.320	858	660	488	396
5	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
6	Đường ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Long Hải	Cầu Tráng thuộc xã Phước Hưng	1	1.7	3.740	2.431	1.870	1.384	1.122
7	Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh		1	0.4	880	572	440	326	264
8	Đường quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0.64	1.408	915	704	521	422
9	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			1	0.6	1.320	858	660	488	396
10	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (giáp Hương lộ 14)			2	0.8	800	520	400	296	240
11	Đường vào cảng Hồng Kông	Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ BĐ số 43) đến cuối tuyến		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
12	Đường vào cảng Lò Vôi	Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ BĐ số 43) đến cuối tuyến		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
13	Đường ven biển		Từ Cầu Cửa Lấp đến Vòng xoay Phước Tỉnh	1	1.4	3.080	2.002	1.540	1.140	924
14	Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)	Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thửa 4, tờ BĐ số 93) đến Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thửa 241 & 278, tờ BĐ số 54)		1	0.64	1.408	915	704	521	422
15	Hương lộ 5	Từ Ngã 3 Lò Vôi đến Vòng xoay Phước Tỉnh		1	1.4	3.080	2.002	1.540	1.140	924
		Từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến Cảng Phước Tỉnh		1	1.4	3.080	2.002	1.540	1.140	924
16	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	1	0.7	1.540	1.001	770	570	462



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Phan Đăng Lưu (quá xã An Ngãi)	Từ Võ Thị Sáu đến Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh thị trấn Long Điền	Cầu Đất Đỏ	1	0.7	1.540	1.001	770	570	462
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Thuộc xã An Ngãi		1		2.200	1.430	1.100	814	660
20	Tỉnh lộ 44A-GĐ2 (Đoạn xã Phước Hưng)			1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
21	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bà ông Dân	Cổng Bà Sáu	1	0.7	1.540	1.001	770	570	462
		Cổng Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	1	0.5	1.100	715	550	407	330
22	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bà ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
23	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5	Nguyễn Tất Thành	1	1,5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	2	1,25	1.250	813	625	463	375
24	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi)			1	0,6	1.320	858	660	488	396
25	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên			2	0,8	800	520	400	296	240
26	Các tuyến đường giao thông nông thôn có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bô) với chiều rộng từ 4m trở lên			2	0,64	640	416	320	237	202

VII. ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Thị trấn Đất Đỏ									
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2	1,2	3.000	1.950	1.500	1.110	900
2	Đường Phước Thạnh (tên cũ: đường Hàn Mạc Tử - Đường từ ngã 3 Cổng Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị)			3		1.800	1.170	900	666	540
3	Đường Lương Thế Vinh và đường Huyền Trân Công Chúa (tên cũ: Đường Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm - Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dững (Quốc lộ 55))			3	0.7	1.260	819	630	466	378
4	Đường Châu Văn Biết (tên cũ: Phước Thạnh A8 - Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thúi)			3		1.800	1.170	900	666	540
5	Đường Nguyễn Hữu Huân (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hàng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế)			3		1.800	1.170	900	666	540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường Phước Thọ (tên cũ: Đường Điện Biên Phủ) Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0.7	1.260	819	630	466	378
7	Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Tạ Văn Sáu (tên cũ: Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Hai Bà Trưng - Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)			3		1.800	1.170	900	666	540
8	Đường Phạm Văn Đồng (tên cũ: Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp Tỉnh lộ 52)			3		1.800	1.170	900	666	540
9	Đường Tôn Đức Thắng (tên cũ: Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm)			3		1.800	1.170	900	666	540
10	Đường Nguyễn Huệ (tên cũ: Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đồi)			3		1.800	1.170	900	666	540
11	Đường Phan Bội Châu (tên cũ: đường Minh Đạm) (Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
12	Đường Mai Chí Thành (tên cũ: Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ)			3		1.800	1.170	900	666	540
13	Đường Nguyễn Văn Quyết (tên cũ: Cách mạng tháng 8 - Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)			3		1.800	1.170	900	666	540
14	Đường Cao Văn Ngọc + Trịnh Hoài Đức (tên cũ: Đường Cao Văn Ngọc - Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
15	Đường Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
16	Đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dững đến ngã 3 nhà ông Phụng)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
17	Quốc lộ 55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dững	1	0.8	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		2.500	1.625	1.250	925	750



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Ngã 5 cây xăng Công Dững	Cổng Dầu (suối Bà Tùng)	2		2.500	1.625	1.250	925	750
18	Tỉnh lộ 52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		2.500	1.625	1.250	925	750
		Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0.8	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		2.500	1.625	1.250	925	750
		Cầu Bà Sắn	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	2	0.8	2.000	1.300	1.000	740	600
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	3	0.6	1.080	702	540	400	324
		Tuyến N6	Tuyến N9	3	0.6	1.080	702	540	400	324
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	1.080	702	540	400	324
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	1.080	702	540	400	324
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	1.080	702	540	400	324
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	1.080	702	540	400	324
22	Tuyến N1			3	0.6	1.080	702	540	400	324
23	Tuyến N2, N4, N6			3	0.6	1.080	702	540	400	324
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3	0.6	1.080	702	540	400	324
25	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0.6	1.080	702	540	400	324
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0.52	936	608	468	346	281
B	Thị trấn Phước Hải									
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lồng chợ chính Phước Hải			2	1,6	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200
2	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà)			3	0.8	1.440	936	720	533	432
3	Đường Nguyễn An Ninh (tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành)			3	0.8	1.440	936	720	533	432
4	Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thủy Dương)			3		1.800	1.170	900	666	540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng)		3	1,5	2.700	1.755	1.350	999	810	
6	Đường Mạc Thanh Đạm (tên cũ: Đường Long Phù)		3		1.800	1.170	900	666	540	
7	Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía)		3	0.8	1.440	936	720	533	432	
8	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An)		3	1,2	2.160	1.404	1.080	799	648	
9	Đường Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển):	Từ Mũi Kỳ Vân đến Ngã 3 Trường THCS Phước Hải	2	1.6	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200	
		Từ Ngã 3 Trường THCS Phước Hải đến hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1.6	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200	
10	Đường Trần Hưng Đạo (tên cũ: Đường ven biển Phước Hải – Lộc An)		3	1,6	2.880	1.872	1.440	1.066	864	
11	Đường Nguyễn Văn Linh (tên cũ: Đường QH số 2)		3	1,2	2.160	1.404	1.080	799	648	
12	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên		3	0.6	1.080	702	540	400	324	
13	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên		3	0.52	936	608	468	346	281	

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cống Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
4	Đường từ cầu ông Hém đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)(thuộc xã Phước Long Thọ)		1	0,7	1.050	683	525	389	315	
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã		1	0.7	1.050	683	525	389	315	


Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7		Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hèm (giáp xã Phước Hội)		1	0.7	1.050	683	525	389	315
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương đến Cầu Sa (giáp xã Lộc An)		1		1.500	975	750	555	450
		Cầu Sa đến Cầu ông Hèm (Quán Sáu An)		1	1,2	1.800	1.170	900	666	540
		Cầu ông Hèm (Quán Sáu An) đến Cầu sông Ray		1		1.500	975	750	555	450
9	Quốc lộ 55	Cống Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0.7	1.050	683	525	389	315
10	TL44A	Cầu Bà Mía	Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0.7	1.050	683	525	389	315
11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	1	0.7	1.050	683	525	389	315
		Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2		1.000	650	500	370	300
12	Tỉnh lộ 52	Cầu Bà Sắn	Bung Long Tân (trường THCS Long Tân)	1	0.6	900	585	450	333	270
		Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0.7	1.050	683	525	389	315
13	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			2	0.8	800	520	400	296	240
14	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			2	0.64	640	416	320	236	192

VIII. ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Hà Huy Giáp	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
		Hà Huy Giáp	Đường Tây Bắc	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
		Đường Tây Bắc	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	2	0,7	2.240	1.456	1.120	829	672
		Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
		Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	Đến hết tuyến	2	0,7	2.240	1.456	1.120	829	672
2	Đường Cò Ông (Cách mạng tháng 8)	Sân bay Côn Sơn	Đường Tây Bắc (Trạm Kiểm lâm Cò Ông)	2	0,6	1.920	1.248	960	710	576
		Đường Tây Bắc (Trạm Kiểm lâm Cò Ông)	Đường Nguyễn Công Tộc	2	0,6	1.920	1.248	960	710	576
		Đường Nguyễn Công Tộc	Ngã 3 Tam Lộ	2	0,6	1.920	1.248	960	710	576
3	Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng			2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
4	Đường quy hoạch Nhánh 1	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
5	Đường quy hoạch Nhánh 2	Trộn đường		2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
6	Đường quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau Trường Mầm non Tuổi Thơ)	Hồ Thanh Tông	Hồ Thanh Tông	2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
7	Đường quy hoạch nhánh 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tông	2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
8	Hà Huy Giáp	Hồ Văn Mịch (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	Đường Bến Đầm	1	0,8	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Linh	1	0,9	4.050	2.633	2.025	1.499	1.215
10	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Giáp (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
11	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 đi An Hải	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
		Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Văn Mịch							
12	Hoàng Quốc Việt	Phạm Hùng	Vũ Văn Hiếu	1	0,8	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
13	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	Hồ Văn Mịch	2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
		Hồ Văn Mịch	Ngã 3 Tam lộ (Võ Thị Sáu – Phan Chu Trinh – Huỳnh Thúc Kháng)	2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
14	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
15	Lê Đức Thọ	Nguyễn An Ninh	Tôn Đức Thắng	2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
16	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
17	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	2	1,25	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200
18	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
19	Ngô Gia Tự	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
20	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Cừ	1	0,8	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
21	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Ngã 3 An Hải	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
22	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
23	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Vôi	1	0,8	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
		Lò Vôi	Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
		Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	Tam Lộ	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
26	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Văn Hiếu	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
27	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
28	Phạm Quốc Sác	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
29	Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
30	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Tam Lộ	Nguyễn An Ninh	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
		Nguyễn An Ninh	Ngã ba Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
31	Tạ Uyên	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,9	2.880	1.872	1.440	1.066	864
32	Tô Hiệu	Nguyễn Huệ	Hồ Thanh Tòng	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
33	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
34	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
35	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Trần Huy Liệu	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình (Nguyễn Văn Linh)	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
		Đoạn còn lại		2		3.200	2.080	1.600	1.184	960
37	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
38	Đường Song Hành (Song song với đường Nguyễn Huệ)	Phạm Hùng	Hồ Văn Mịch	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
39	Đường Nội Bộ số 8	Trần Huy Liệu	Tô Hiệu	1		4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
40	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tông	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
42	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tông	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
43	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G4)	Nguyễn Văn Linh	Giáp nhà dân (đường cụt)	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768
44	Đường vào bãi Đầm Trầu	Cỏ Ống	Bãi biển Đầm Trầu	2	0,8	2.560	1.664	1.280	947	768